



nǎi píng

奶瓶

noun · baby bottle

Example Sentences

Bǎo bǎo zài yòng nǎi píng hē nǎi
宝宝在用奶瓶喝奶。

The baby is drinking milk from a bottle.

Mā ma měi tiān dōu yào qīng xǐ hǎo jǐ gè nǎi píng
妈妈每天都要清洗好几个奶瓶。

Mom has to wash several baby bottles every day.

Trace each character, then write the word on your own.

奶	奶	奶	奶	奶	奶	奶	奶				
瓶	瓶	瓶	瓶	瓶	瓶	瓶	瓶	瓶	瓶	瓶	瓶
瓶	瓶										